

Biểu III
CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Các chỉ số đánh giá căn cứ theo Quyết định số 52/QĐ-TCLN-KHTC ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục Lâm nghiệp ban hành sổ tay hướng dẫn tạm thời thực hiện Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

TT	Mã số	Tên Chỉ số	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2023
	01	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp		
1	0101	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	% năm	2,5
	02	Giá trị sản phẩm lâm sản được tiêu thụ		
2	0201	Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản	tỷ USD	Trên địa bàn tỉnh chưa có hoạt động liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản
3	0202	Giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước	triệu USD	8
	03	Khai thác gỗ từ rừng trồng		
4	0301	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng	triệu m ³	0,28
5	0302	Tỷ lệ sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất, chế biến	%	20
	04	Phát triển rừng		
6	0401	Diện tích trồng rừng sản xuất hàng năm	ha/năm	40
7	0402	Diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng hàng năm	ha/năm	10

8	0403	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha/năm	Không khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (tập trung trồng mới rừng)
9	0404	Tỷ lệ diện tích rừng trồng gỗ lớn so với diện tích rừng trồng sản xuất	%	Rừng sản xuất của tỉnh không thích hợp trồng các loại cây gỗ lớn (rừng ngập mặn)
10	0405	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ	ha	05
	05	Nâng cao năng suất, chất lượng rừng		
11	0501	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng	%	05
12	0502	Tỷ lệ diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận	%	50
13	0503	Năng suất rừng trồng thâm canh giống mới trung bình	m ³ /ha/năm	22
	06	Phát triển dịch vụ môi trường rừng		
14	0601	Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân	%/năm	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
15	0602	Về đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng được thể chế hóa, áp dụng	đơn vị	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
16	0603	Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng
17	0604	Về hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng	đơn vị	1.638
18	0605	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	tỷ đồng	Chưa tiến hành thu tiền dịch vụ môi trường rừng

	07	Quản lý rừng bền vững		
19	0701	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	triệu ha	Sau năm 2025, tiến hành các thủ tục, hồ sơ liên quan đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (do đang trong thời gian giao đất, giao rừng)
20	0702	Tỷ lệ diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững	%	50
	08	Tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp		
21	0801	Về công ty lâm nghiệp được đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả	đơn vị	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành chuyển đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả
	09	Giá trị thu nhập từ rừng		
22	0901	Mức tăng giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên đơn vị diện tích so với năm 2020	lần	1,2
23	0902	Mức tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm lâm nghiệp	lần	1,2
	10	Ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa trong lâm nghiệp		
24	1001	Tỷ lệ ứng dụng cơ giới hoá trồng rừng tập trung	%	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành ứng dụng cơ giới hoá trồng rừng tập trung
25	1002	Số khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xây dựng	khu	Dự kiến đến năm 2025, tiến hành ứng dụng công nghệ cao được xây dựng
26	1003	Tỷ lệ chủ rừng là tổ chức ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát		Dự kiến đến năm 2025, tiến hành ứng

		tài nguyên rừng	%	dụng công nghệ trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng
27	1004	Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng lâm nghiệp công nghệ cao, làm chủ công nghệ cao trong hoạt động lâm nghiệp	%	Dự kiến đến năm 2025, có doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng lâm nghiệp công nghệ cao, làm chủ công nghệ cao trong hoạt động lâm nghiệp
	11	Tăng cường năng lực cho tổ chức, cá nhân ngành lâm nghiệp		
28	1101	Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo	%	15
29	1102	Tỷ lệ các ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được tăng cường năng lực quản lý rừng và đa dạng sinh học	%	50
	12	Sự tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp của người dân miền núi		
30	1201	Tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp nhằm đảm bảo bình đẳng giới	%	15
31	1202	Tỷ lệ số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa	%	Trà Vinh không thuộc khu vực miền núi, nên không triển khai chỉ tiêu này
	13	Tỷ lệ che phủ rừng		
32	1301	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,1
	14	Số lượng cây xanh được trồng		
33	1401	Số lượng cây xanh phân tán được trồng	triệu cây	0,204
	15	Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng		

		sinh học; thực thi pháp luật về lâm nghiệp		
34	1501	Tỷ lệ diện tích rừng được giao cho chủ quản lý	%	10
35	1502	Diện tích rừng được bảo vệ	ha	9.538,74
36	1503	Diện tích rừng được giao cho hộ gia đình và cộng đồng	ha	Đến năm 2024, tiến hành giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng
37	1504	Tỷ lệ giảm các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp	%	05
38	1505	Trữ lượng rừng	triệu m ³	0,8
	16	Nâng cao hiệu lực quản lý ngành lâm nghiệp		
39	1601	Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược được ban hành, tổ chức thực hiện	tỉnh có rừng	Triển khai 08/12 nhiệm vụ tại Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
	17	Huy động nguồn vốn		
40	1701	Tổng số vốn huy động thực hiện Chiến lược	tỷ đồng	10,671 (hiện có)